

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014 (Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8 là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2261/QĐ-BXD ngày 8/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 12 năm 2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 18/7/2008.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 19.568.000.000VND (Mười chín tỷ năm trăm sáu mươi tám triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Constrexim 8 - Nguyễn Trãi - C7 - Thanh Xuân - Hà Nội.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103010381 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Thi công xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đường dây và trạm biến thế điện, công trình cơ điện lạnh, trang trí nội, ngoại thất công trình; đầu tư kinh doanh nhà, dịch vụ môi giới, cho thuê, tư vấn bất động sản; tư vấn xây dựng, kiểm định các công trình xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh vận tải hàng hóa và vận chuyển hành khách; kinh doanh thương mại và xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, hàng hóa; nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước; quản lý, khai thác, vận hành, kinh doanh các dịch vụ các khu nhà chung cư cao tầng và văn phòng; kinh doanh bất động sản; kinh doanh cấu kiện bê tông; kinh doanh cơ sở hạ tầng, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, cho thuê văn phòng và nhà ở; trồng rừng và khai thác khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm).

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 về việc hướng dẫn xử lý

các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc 25 năm
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải 06 - 08 năm  
06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng 03 năm

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều

...  
chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp giá trị khối lượng thực hiện, kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận. Kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn 4 điều kiện quy định tại chuẩn mực số 15 “ Hợp đồng xây dựng”.

### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

CÔNG TY: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ: \_\_\_\_\_  
 Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính  
 năm tài chính .....

Mẫu số .....

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	huyết min	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>185,790,659,091</b>	<b>102,723,741,106</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>12,424,014,096</b>	<b>6,135,450,346</b>
1. Tiền	111		12,424,014,096	6,135,450,346
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>2</b>	<b>164,272,339,371</b>	<b>65,638,881,681</b>
1. Phải thu khách hàng	131		36,523,222,921	32,395,473,860
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		634,814,398	32,605,820,029
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		127,114,302,052	637,587,792
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>3</b>	<b>8,773,546,168</b>	<b>30,908,824,988</b>
1. Hàng tồn kho	141		8,773,546,168	30,908,824,988
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>320,759,456</b>	<b>40,584,091</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16,758,456	40,584,091
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		<b>304,001,000</b>	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13,316,862,048</b>	<b>13,143,439,551</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>4</b>	<b>1,205,525,081</b>	<b>1,394,490,021</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>5</b>	<b>1,205,525,081</b>	<b>1,394,490,021</b>
- Nguyên giá	222		2,547,869,824	3,097,869,824
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,342,344,743)	(1,703,379,803)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>1,600,000,000</b>	<b>1,600,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		600,000,000	600,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,000,000,000	1,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>7</b>	<b>10,511,336,967</b>	<b>10,148,949,530</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10,511,336,967	10,148,949,530
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-

<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>199,107,521,139</b>	<b>115,867,180,657</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>173,386,893,366</b>	<b>90,370,928,143</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>171,150,507,415</b>	<b>86,862,931,692</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	<b>8</b>	1,100,550,000	3,976,828,200
2. Phải trả người bán	312		1,540,580,874	12,000,000
3. Người mua trả tiền trước	313		1,463,253,000	9,412,006,862
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	<b>9</b>	2,833,601,853	2,446,931,565
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	<b>10</b>	90,381,360,324	298,850,041
7. Phải trả nội bộ	317		1,284,335,325	67,444,603,615
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	<b>11</b>	72,253,268,744	3,016,042,453
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		293,557,295	255,668,956
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2,236,385,951</b>	<b>3,507,996,451</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2,236,385,951	3,507,996,451
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>25,720,627,773</b>	<b>25,496,252,514</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>25,720,627,773</b>	<b>25,496,252,514</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		<b>19,568,000,000</b>	<b>19,568,000,000</b>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,937,223,600	1,937,223,600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		921,520,000	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(921,520,000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	<b>13</b>	2,204,109,763	2,629,452,724
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	<b>14</b>	535,968,429	513,832,779
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	<b>12</b>	1,475,325,981	847,743,411
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>199,107,521,139</b>	<b>115,867,180,657</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>				
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

CÔNG TY:

Địa chỉ:

Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính

Quý ... năm tài chính .....

Mẫu số .....

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	lâu năm đến cuối quý n	ăm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	76,522,400,451	34,427,178,854	133,547,897,444	75,656,662,189
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>16</b>	<b>76,522,400,451</b>	<b>34,427,178,854</b>	<b>133,547,897,444</b>	<b>75,656,662,189</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	17	74,705,749,818	33,208,288,755	129,717,906,257	71,734,517,310
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>1,816,650,633</b>	<b>1,218,890,099</b>	<b>3,829,991,187</b>	<b>3,922,144,879</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	61,467,804	39,285,293	208,640,111	192,736,762
7. Chi phí tài chính	22	19	-	<b>97,316,426</b>	<b>13,421,579</b>	<b>506,724,434</b>
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			97,316,426	-	506,724,434
8. Chi phí bán hàng	24					-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		556,678,605	1,159,720,735	2,297,607,550	2,969,800,638
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>1,321,439,832</b>	<b>1,138,231</b>	<b>1,727,602,169</b>	<b>638,356,569</b>
11. Thu nhập khác	31		45,455,317	2	138,084,947	2
12. Chi phí khác	32		60,856,847		192,751,676	60,292,036
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(15,401,530)</b>	<b>2</b>	<b>(54,666,729)</b>	<b>(60,292,034)</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=10+11-12+13+14)</b>	<b>50</b>		<b>1,306,038,302</b>	<b>1,138,233</b>	<b>1,672,935,440</b>	<b>578,064,535</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20	295,335,733	284,558	384,691,447	159,589,141
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-16-17)</b>	<b>60</b>		<b>1,010,702,569</b>	<b>853,675</b>	<b>1,288,243,993</b>	<b>418,475,393</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		516.5	0.4	662.4	213.9

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp trực tiếp  
Quý 4 năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				48,313,569,567
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	1		70,168,963,348	(42,963,136,245)
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	2		(59,367,815,482)	(412,762,188)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(362,665,447)	(183,191,274)
4	Tiền chi trả lãi vay	4			(951,998,857)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	5		(47,731,684)	2,511,700,954
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		913,132,681	(1,187,119,334)
7	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(807,570,768)	<b>5,127,062,623</b>
<b>02</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>02</b>		<b>10,496,312,648</b>	
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài	21			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TSDH	22			-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23			-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn	24			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
26	6. Thu hồi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
27	7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27			-
<b>03</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>03</b>		<b>-</b>	
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				-
31	1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31			-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			1,000,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(2,250,000,000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CSH	36			
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(1,250,000,000)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>10,496,312,648</b>	<b>3,877,062,623</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1,927,701,448</b>	<b>2,236,217,723</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61			-
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>12,424,014,096</b>	<b>6,113,280,346</b>

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc Công ty

Nguyễn Thị Việt Hoa

Nguyễn Thị Thu Hoài

Vũ Duy Hậu

*kỳ kế toán từ ngày 01/10/2014 đến ngày 31/12/2014*

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**

<b>1 Tiền</b>	Đơn vị tính: VND				
	<b>31/12/2014</b>	<b>1/1/2014</b>			
Tiền mặt	79,349,741	38,660,072			
Tiền gửi ngân hàng	12,344,664,355	6,096,790,274			
<b>Cộng</b>	<b>12,424,014,096</b>	<b>6,135,450,346</b>			
<b>2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>1/1/2014</b>			
Phải thu khác	127,292,848,471	637,587,792			
Phải trả khác dư nợ	-	-			
<b>Cộng</b>	<b>127,292,848,471</b>	<b>637,587,792</b>			
<b>3 Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>1/1/2014</b>			
Hàng mua đang đi đường	-	-			
Nguyên liệu, vật liệu	-	-			
Công cụ, dụng cụ	-	-			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8,773,546,168	30,908,824,988			
Thành phẩm	-	-			
Hàng hóa	-	-			
Hàng gửi đi bán	-	-			
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-			
Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải	-	-			
<b>4 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>					
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	1,418,827,242	721,048,908	957,993,674	-	3,097,869,824
-Mua trong kỳ		116,000,000	34,000,000		150,000,000
-Tăng khác				-	-
-Giảm khác		(290,000,000)	(410,000,000)		(700,000,000)
Tại ngày 31/12/2014	1,418,827,242	547,048,908	581,993,674	-	2,547,869,824
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2014	357,736,384	519,829,637	825,813,783	-	1,703,379,804
-Khấu hao trong kỳ	56,753,088	130,939,341	20,534,920		208,327,349
-Tăng khác		1,611,111		-	1,611,111
-Chuyển sang BĐS đầu				-	-
-Thanh lý	-	(253,603,153)	(317,370,370)		(570,973,523)
-Giảm khác				-	-
Tại ngày 31/12/2014	414,489,474	398,776,936	528,978,333	-	1,342,344,744

<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
5	Tại ngày 01/01/2014	1,061,090,858	201,219,271	132,179,891	1,394,490,020
	Tại ngày 31/12/2014	1,004,337,768	148,271,972	53,015,341	1,205,525,081
6	<b>Đầu tư dài hạn khác</b>				
				<b>31/12/2014</b>	<b>1/1/2014</b>
	<i>Đầu tư vào Công ty liên kết</i>			600,000,000	600,000,000
	Đầu tư dài hạn khác (*)			1,000,000,000	1,000,000,000
	<b>Cộng</b>			<b>1,600,000,000</b>	<b>1,600,000,000</b>
	(*) <i>Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 21/HĐHTKD ngày 01/4/2008 với Công ty Cổ phần An Đạt lãi suất cố định 16,5%/năm, PLHD nâng lãi suất cố định là 18,0%/năm từ ngày 1/4/2014 đến 1/4/2015</i>				
7	<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>				
				<b>31/12/2014</b>	<b>1/1/2014</b>
	Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản			9,565,098,510	6,569,780,798
	Lợi thế kinh doanh (Thương hiệu)			929,480,000	978,400,000
	Chi phí trả trước dài hạn khác			16,758,457	2,600,768,732
	<b>Cộng</b>			<b>10,511,336,967</b>	<b>10,148,949,530</b>
8	<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>				
				<b>31/12/2014</b>	<b>1/1/2014</b>
	Vay ngắn hạn Ngân hàng				2,191,278,200
	Vay ngắn hạn đối tượng khác			1,100,550,000	1,785,550,000
	Vay dài hạn đến hạn trả			-	-
	<b>Cộng</b>			<b>1,100,550,000</b>	<b>3,976,828,200</b>
9	<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
				<b>31/12/2014</b>	<b>1/1/2014</b>
	Thuế giá trị gia tăng			2,521,865,766	1,405,675,563
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			295,335,733	699,164,935
	Thuế thu nhập cá nhân			16,400,354	16,400,354
	Lệ phí và các khoản phải nộp				325,690,713
	<b>Cộng</b>			<b>2,833,601,853</b>	<b>2,446,931,565</b>
10	<b>Chi phí phải trả</b>				
				<b>31/12/2014</b>	<b>1/1/2014</b>
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ				-
	Lãi vay phải trả				
	Trích trước các khoản phải trả khách hàng			90,381,360,324	298,850,041
	<b>Cộng</b>			<b>90,381,360,324</b>	<b>298,850,041</b>
11	<b>Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>				
				<b>31/12/2014</b>	<b>1/1/2014</b>
	Kinh phí công đoàn			536,802,929	477,777,792
	Bảo hiểm xã hội				-
	Tạm ứng dư có				-
	Phải trả về cổ phần hoá			1,065,205,002	1,156,678,196
	Doanh thu chưa thực hiện				
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			1,130,028,801	

<b>Phải trả nội bộ</b>		
<b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	69,521,232,012	1,381,586,465
<b>Phải thu khác</b>		
<b>Cộng</b>	<b>72,253,268,744</b>	<b>3,016,042,453</b>

## 12. **Vốn chủ sở hữu**

### a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn CP</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>
<b>Năm trước</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>	<b>19,568,000,000</b>	<b>1,937,223,600</b>	<b>2,477,148,203</b>	<b>418,642,472</b>	<b>2,418,168,921</b>
- Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	442,712,993
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(1,242,279,813)
- Phân phối quỹ	-	-	152,304,478	95,190,307	(168,005,441)
- Giảm khác	-	-	-	-	(602,853,249)
<b>Năm nay</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	<b>19,568,000,000</b>	<b>1,937,223,600</b>	<b>2,629,452,681</b>	<b>513,832,779</b>	<b>847,743,411</b>
- Tăng vốn kỳ nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ nay	-	-	-	-	1,288,243,993
- Phân phối quỹ	-	-	(425,342,961)	22,135,650	(137,241,028)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(523,420,395)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>19,568,000,000</b>	<b>1,937,223,600</b>	<b>2,204,109,763</b>	<b>535,968,429</b>	<b>1,475,325,981</b>

### b. **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>Vốn đã góp</b>		<b>Vốn đã góp</b>	
	<b>31/12/2014</b>		<b>tại ngày 01/01/2014</b>	
	VND	%	VND	%
Vốn góp nhà nước	-	0.0	-	-
Vốn góp các cổ đông khác	19,568,000,000	100	19,568,000,000	100
<b>Cộng</b>	<b>19,568,000,000</b>	<b>100</b>	<b>19,568,000,000</b>	<b>100</b>

### c. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>31/12/2014</b>	<b>1/1/2014</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	19,568,000,000	19,568,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		-
<b>Vốn góp cuối kỳ</b>	<b>19,568,000,000</b>	<b>19,568,000,000</b>

### d. **Cổ phiếu**

	<b>31/12/2014</b>	<b>1/1/2014</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,956,800	1,956,800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,956,800	1,956,800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1,956,800	1,956,800
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,956,800	1,956,800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1,956,800	1,956,800
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	-	-

**đ. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>31/12/2014</b>	<b>1/1/2014</b>
13 Quỹ đầu tư phát triển	2,204,109,763	2,629,452,724
14 Quỹ dự phòng tài chính	535,968,429	513,832,779
<b>Cộng</b>	<b>2,740,078,192</b>	<b>3,143,285,503</b>

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD****15 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm tr□ớc</b>
Trong đó:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	75,604,004,601	72,077,576,563
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	918,395,850	3,579,085,626
<b>Cộng</b>	<b>76,522,400,451</b>	<b>75,656,662,189</b>

**16 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm tr□ớc</b>
Doanh thu thuần về hợp đồng xây dựng	75,604,004,601	72,077,576,563
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	918,395,850	3,579,085,626
<b>Cộng</b>	<b>76,522,400,451</b>	<b>75,656,662,189</b>

**17 . Giá vốn hàng bán**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm tr□ớc</b>
Giá vốn hợp đồng xây dựng	73,787,353,968	70,618,468,375
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	918,395,850	1,873,732,135
<b>Cộng</b>	<b>74,705,749,818</b>	<b>72,492,200,510</b>

**18 . Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm tr□ớc</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	61,467,804	192,736,762
Đầu t□ trái phiếu, kỳ phiếu		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>61,467,804</b>	<b>192,736,762</b>

**19 . Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm tr□ớc</b>
Lãi tiền vay		506,724,434
Chi phí tài chính khác		-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>506,724,434</b>

**20 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm tr□ớc</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	295,335,733	167,668,342

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ nay

-

<b>Cộng</b>	<b>295,335,733</b>	<b>167,668,342</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)		1,306,038,302
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
+ Điều chỉnh tăng (Chi phí khác) (2)		36,396,847
+ Điều chỉnh giảm (3)		
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)		1,342,435,149
Thuế suất (5)		22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (6) = (4) x (5)		295,335,733
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>1,010,702,569</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## THÔNG TIN KHÁC

### 1 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Một số chỉ tiêu được phân loại lại để so sánh theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không lập số liệu so sánh.

Hà nội, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Việt Hoa

Nguyễn Thị Thu Hoài

Vũ Duy Hậu